

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ sáu, ngày 03 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu cáy rau cải hành lá, mùi tàu;; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm Bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt hành tây, hành mùi; Canh rau muống cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	50,80		250,00	20.000	1.016.000		5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,60		0,00	57.000	91.200		0
3	Dầu đậu nành Simply.	kg	1,50		0,00	58.000	87.000		0
4	Hạt nêm MEIZAN	kg	1,00		0,00	52.000	52.000		0
5	Nước mắm cá	kg	0,75		0,00	68.000	51.000		0
6	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,35		0,00	70.000	24.500		0
7	Bột canh	kg	1,00		0,00	19.000	19.000		0
8	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
9	Bún khô HH	kg	8,40		2,00	30.000	252.000		60.000
10	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	7,00		0,00	260.000	1.820.000		0
11	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,60		0,00	260.000	156.000		0
12	Hành lá	kg		0,60		35.000		21.000	
13	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
14	Gừng tươi	kg		0,50		35.000		17.500	
15	Bí ngô	kg		25,20		14.000		352.800	
16	Cà chua	kg		6,20		12.000		74.400	
17	Su su (quả)	kg		14,50		11.000		159.500	
18	Hành tây	kg		0,90		13.000		11.700	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Rau muống	kg		4,30		18.000		77.400	
20	Cáy làm sạch	kg		7,80		110.000		858.000	
21	Rau cải ngồng	kg		2,30		18.000		41.400	
22	Cá trắm cỏ nguyên con	kg		37,10		80.000		2.968.000	
23	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		0,70		235.000		164.500	
24	Thịt lợn, nạc vai	kg		10,20		135.000		1.377.000	
25	Thịt lợn sườn vai	kg		5,05		133.000		671.650	
26	Mỡ lợn sống	kg		5,70		70.000		399.000	
	Tổng cộng						3.583.700	7.217.850	5.060.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 584 (- NT bé 46 - NT lớn: 112 MG: 426
 Số dư đầu ngày -500 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 10.803.500 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 10.801.550 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.496 đ
 Số dư cuối ngày: 1.950 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 12.277.850 đ

Xuân Trường, ngày 03 tháng 04 năm 2026



NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Chinh

Mô

Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyệt



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DỌI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ sáu, ngày 03 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu cáy rau cải hành lá, mùi tàu;; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm Bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt hành tây, hành mùi; Canh rau muống cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm		Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá		
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,60	5,50	11,10	80,0	20.000	332.000	1.600.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	57.000	0	0
3	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,85	0,25	0,60	0,0	58.000	49.300	0
4	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
5	Nước mắm cá	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	68.000	0	0
6	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,35	0,20	0,15	0,0	70.000	24.500	0
7	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
8	Hành củ tãi	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
9	Bún khô HH	kg	2,50	0,00	2,50	1,0	30.000	75.000	30.000
10	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,30	0,50	1,80	0,0	260.000	598.000	0
11	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
12	Hành lá	kg	0,20	0,05	0,15		35.000	7.000	
13	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,05	0,15		40.000	8.000	
14	Gừng tươi	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
15	Bí ngô	kg	8,30	2,70	5,60		14.000	116.200	
16	Cà chua	kg	2,10	0,70	1,40		12.000	25.200	
17	Su su (quả)	kg	4,40	0,00	4,40		11.000	48.400	

STT	Tên thực phẩm		Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá		
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Hành tây	kg	0,40	0,40	0,00		13.000	5.200	
19	Rau muống	kg	1,70	1,70	0,00		18.000	30.600	
20	Cáy làm sạch	kg	2,50	0,40	2,10		110.000	275.000	
21	Rau cải ngồng	kg	0,70	0,00	0,70		18.000	12.600	
22	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	12,20	4,20	8,00		80.000	976.000	
23	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,20	0,00	0,20		235.000	47.000	
24	Thịt lợn, nạc vai	kg	3,10	0,20	2,90		135.000	418.500	
25	Thịt lợn sấn vai	kg	2,00	2,00	0,00		133.000	266.000	
26	Mỡ lợn sống	kg	1,95	0,50	1,45		70.000	136.500	
	Tổng cộng							3.533.300	1.630.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 191 (- NT bé: 17 - NT lớn: 45 - MG: 129)
Số dư đầu ngày -800 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.532.700 đ
Số tiền đã chi: 3.533.300 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.499 đ
Số dư cuối ngày: -600 đ

Xuân Trường, ngày 03 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhưường Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ sáu, ngày 03 tháng 04 năm 2026



Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu cáy rau cải hành lá, mùi tàu;; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm Bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt hành tây, hành mùi; Canh rau muống cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,30	2,30	6,00	30,0	20.000	166.000	600.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,70	0,20	0,50	0,0	57.000	39.900	0
3	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	58.000	0	0
4	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
5	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
6	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	70.000	0	0
7	Bột canh	kg	0,15	0,03	0,12	0,0	19.000	2.850	0
8	Hành củ tái	kg	0,10	0,03	0,07	0,0	25.000	2.500	0
9	Bún khô HH	kg	1,40	0,00	1,40	0,0	30.000	42.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
11	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
12	Hành lá	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,02	0,08		40.000	4.000	
14	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
15	Bí ngô	kg	4,10	1,10	3,00		14.000	57.400	
16	Cà chua	kg	1,00	0,30	0,70		12.000	12.000	
17	Su su (quả)	kg	2,30	0,00	2,30		11.000	25.300	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Hành tây	kg	0,10	0,10	0,00		13.000	1.300	
19	Rau muống	kg	0,70	0,70	0,00		18.000	12.600	
20	Cây làm sạch	kg	1,20	0,10	1,10		110.000	132.000	
21	Rau cải ngồng	kg	0,40	0,00	0,40		18.000	7.200	
22	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	6,10	1,80	4,30		80.000	488.000	
23	Thịt bò tươi loại Nạc mộng	kg	0,10	0,00	0,10		235.000	23.500	
24	Thịt lợn, nạc vai	kg	1,60	0,10	1,50		135.000	216.000	
25	Thịt lợn sấn vai	kg	0,80	0,80	0,00		133.000	106.400	
26	Mỡ lợn sống	kg	0,90	0,20	0,70		70.000	63.000	
	Tổng cộng							1.757.000	600.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SON

Tổng số xuất ăn: 95 (- NT bé: 11 - NT lớn: 15 - MG: 69)
 Số dư đầu ngày 150 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.757.650 đ
 Số tiền đã chi: 1.757.000 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.495 đ
 Số dư cuối ngày: 650 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 03 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ sáu, ngày 03 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường							
	Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.						
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu cáy rau cải hành lá, mùi tàu;; Sữa bột pha nước ấm.							
Bữa chính buổi chiều	Cơm Bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt hành tây, hành mùi; Canh rau muống cáy.								
BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM									
STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,70	3,50	11,20	250,0	20.000	294.000	5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	57.000	0	0
3	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,65	0,25	0,40	0,0	58.000	37.700	0
4	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,15	0,15	0,0	52.000	15.600	0
5	Nước mắm cá	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	68.000	13.600	0
6	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	70.000	0	0
7	Bột canh	kg	0,25	0,07	0,18	0,0	19.000	4.750	0
8	Hành củ tái	kg	0,20	0,07	0,13	0,0	25.000	5.000	0
9	Bún khô HH	kg	2,60	0,00	2,60	2,0	30.000	78.000	60.000
10	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
11	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
12	Hành lá	kg	0,15	0,08	0,07		35.000	5.250	
13	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,08	0,07		40.000	6.000	
14	Gừng tươi	kg	0,15	0,10	0,05		35.000	5.250	
15	Bí ngô	kg	7,30	1,70	5,60		14.000	102.200	
16	Cà chua	kg	1,80	0,40	1,40		12.000	21.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Su su (quả)	kg	4,50	0,00	4,50		11.000	49.500	
18	Hành tây	kg	0,20	0,20	0,00		13.000	2.600	
19	Rau muống	kg	1,10	1,10	0,00		18.000	19.800	
20	Cáy làm sạch	kg	2,30	0,20	2,10		110.000	253.000	
21	Rau cải ngồng	kg	0,70	0,00	0,70		18.000	12.600	
22	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	11,10	2,70	8,40		80.000	888.000	
23	Thịt bò tươi loại Nạc mông	kg	0,20	0,00	0,20		235.000	47.000	
24	Thịt lợn, nạc vai	kg	3,35	0,10	3,25		135.000	452.250	
25	Thịt lợn sấn vai	kg	1,25	1,25	0,00		133.000	166.250	
26	Mỡ lợn sống	kg	1,65	0,30	1,35		70.000	115.500	
	Tổng cộng							3.141.450	5.060.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 170 · NT bé: 8 · NT lớn: 32 · MG: 130)
 Số dư đầu ngày -400 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.144.600 đ
 Số tiền đã chi: 3.141.450 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.479 đ
 Số dư cuối ngày: 3.150 đ

Xuân Trường, ngày 03 tháng 04 năm 2026

Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết

Huê

Trinh

Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ sáu, ngày 03 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu cáy rau cải hành lá, mùi tàu;; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm Bắc thơm; Thịt lợn săn vai sốt hành tây, hành mùi; Canh rau muống cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	11,20	2,70	8,50	70,0	20.000	224.000	1.400.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	57.000	51.300	0
3	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	58.000	0	0
4	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
5	Nước mắm cá	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	68.000	20.400	0
6	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	70.000	0	0
7	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
8	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
9	Bún khô HH	kg	1,90	0,00	1,90	0,0	30.000	57.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	1,60	0,30	1,30	0,0	260.000	416.000	0
11	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
12	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
13	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
14	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
15	Bí ngô	kg	5,50	1,30	4,20		14.000	77.000	
16	Cà chua	kg	1,30	0,30	1,00		12.000	15.600	
17	Su su (quả)	kg	3,30	0,00	3,30		11.000	36.300	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Hành tây	kg	0,20	0,20	0,00		13.000	2.600	
19	Rau muống	kg	0,80	0,80	0,00		18.000	14.400	
20	Cây làm sạch	kg	1,80	0,20	1,60		110.000	198.000	
21	Rau cải ngồng	kg	0,50	0,00	0,50		18.000	9.000	
22	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	7,70	2,10	5,60		80.000	616.000	
23	Thịt bò tươi loại Nạc mỡ	kg	0,20	0,00	0,20		235.000	47.000	
24	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,15	0,10	2,05		135.000	290.250	
25	Thịt lợn sấn vai	kg	1,00	1,00	0,00		133.000	133.000	
26	Mỡ lợn sống	kg	1,20	0,20	1,00		70.000	84.000	
	Tổng cộng							2.369.800	1.400.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 128 · NT bé: 10 · NT lớn: 20 - MG: 98)
 Số dư đầu ngày 550 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.368.550 đ
 Số tiền đã chi: 2.369.800 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.514 đ
 Số dư cuối ngày: -1.250 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 03 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyệt

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyệt